

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT.

Ngày: 25-10-2022.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;

Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Phương Thúy** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2022/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Cao B (*Cao Văn B*), sinh năm 1947 và bà Mai Thị M, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Tấn P, sinh năm 1969; địa chỉ: Khố M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2021*). Vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Bùi Văn P, sinh năm 1949 và bà Trần Thị B, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Bà B có mặt, ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị B: bà Nguyễn Thị Ngọc Hồng P, sinh năm 1998; địa chỉ: Số 01 đường C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người kháng cáo: bị đơn bà Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Văn B, bà Mai Thị M trình bày:

Ngày 16/12/2000, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B vay 21 chỉ vàng, loại 24K, thời hạn vay là 01 năm, khi nào ông, bà cần thì ông P, bà B trả. Sau khi vay, ông P, bà B đã trả cho vợ chồng ông, bà được 05 chỉ vàng, còn lại 16 chỉ vàng ông P, bà B chưa trả cho vợ chồng ông, bà.

Sau đó, vợ chồng ông P, bà B xuất cảnh sang định cư tại Mỹ. Vừa qua, ông P, bà B về lại Việt Nam sinh sống, vợ chồng ông, bà đã nhiều lần yêu cầu ông P, bà B trả lại số vàng đã vay nêu trên nhưng ông P, bà B không trả. Khi vay vàng, ông P, bà B có viết giấy vay vàng, hiện nay ông, bà vẫn còn giữ giấy này. Xét thấy, việc vợ chồng ông P, bà B không chịu trả số vàng đã vay, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông, bà. Do đó, ông, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà B có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông, bà 16 chỉ vàng mà ông P, bà B còn nợ. Ông, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị B trình bày: trước đây, vợ chồng bà có mượn của vợ chồng ông B, bà M 05 chỉ vàng, chứ không phải 21 chỉ vàng như vợ chồng ông B, bà M trình bày. Sau khi mượn số vàng này, vợ chồng bà đã trả lại cho vợ chồng ông B, bà M nên hiện nay vợ chồng bà không còn nợ vàng của vợ chồng ông B, bà M. Việc vợ chồng ông B, bà M cho rằng vợ chồng bà viết giấy vay của vợ chồng ông B, bà M 21 chỉ vàng là không đúng. Vợ chồng bà không viết, ký bất kỳ giấy vay vàng nào của vợ chồng ông B, bà M; chữ viết và chữ ký trong giấy vay vàng mà vợ chồng ông B, bà M cung cấp là do vợ chồng ông B, bà M tự viết, ký vào, chứ vợ chồng bà không viết, không ký. Do đó, vợ chồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, bà M.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Bùi Văn P trình bày: vợ chồng ông không có vay mượn tài sản như nguyên đơn đã nêu và khẳng định chữ viết, chữ ký trong Giấy vay vàng mà nguyên đơn cung cấp không phải của vợ chồng ông.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2022/DS-ST ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166 và 167 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn B, bà Mai Thị M đối với bị đơn ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B.

Buộc ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B trả cho ông Cao Văn B, bà Mai Thị M số vàng 16 chỉ, loại vàng 97, tương đương số tiền 82.880.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/8/2022 bị đơn bà Trần Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị B phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm: theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả 21 chỉ vàng, nhưng nguyên đơn chỉ cung cấp Giấy vay vàng ngày 16/12/2000, ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, Giấy vay vàng mà nguyên đơn cung cấp không phải là chứng cứ hợp pháp, vì trong quá trình giải quyết vụ án, bà B khẳng định chữ viết và chữ ký trong Giấy vay vàng ngày 16/12/2000 mà nguyên đơn cung cấp không phải của bà B và ông P. Bà B cho rằng đây là chứng cứ giả mạo nên đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký theo quy định của pháp luật. Tại Công văn trả lời của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam và Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng cho rằng không đủ cơ sở để tiến hành giám định nên từ chối giám định. Tòa án cấp sơ thẩm không bổ sung bà Bùi Thị Ngọc G (*con của bị đơn*) vào thành phần tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Núi Thành giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị B thì thấy:

[2.1] Ông Cao Văn B và bà Mai Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B trả số vàng đã vay vào 16/12/2000. Kèm theo đơn khởi kiện, ông B, bà M cung cấp cho Tòa án "Giấy vay vàng" ngày 16/12/2000 và cho rằng Giấy vay vàng này là do bà Bùi Thị Ngọc G (*con của ông P, bà B*) viết và ông P, bà B ký. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, xác định bà Bùi Thị Ngọc G đúng là con của ông P, bà B nhưng hiện bà G không có mặt tại địa phương, bà G làm gì, ở đâu thì địa phương không rõ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã yêu cầu bị đơn cung cấp địa chỉ của bà G nhưng bị đơn không cung cấp. Do đó, không có cơ sở để Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung bà G vào tham gia tố tụng theo như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà B. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Nam và Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng giám định chữ viết, chữ ký trong "Giấy vay vàng" ngày 16/12/2000 do nguyên đơn cung cấp theo yêu cầu của đương sự, nhưng các cơ quan được trưng cầu giám định từ chối giám định, do không đủ cơ sở để tiến hành giám định.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà B không thống nhất, cụ thể: tại Biên bản ghi lời khai ngày 30/11/2020 (*BL 20*), bà B thừa nhận vợ chồng bà nhờ con gái của bà là Bùi Thị Ngọc G viết "Giấy vay vàng" ngày 16/12/2000 và bà Bùi Thị Ngọc G cũng đã thừa nhận với bà về việc này; đồng thời, bà B còn thừa nhận có mượn của ông B, bà M 08 chỉ vàng, đã trả được 03 chỉ, còn nợ 05 chỉ; nhưng sau đó, bà B lại không thừa nhận các nội dung này. Tiếp đến, tại Biên bản hòa giải ngày 25/01/2021, bà B lại cho rằng vợ chồng bà có mượn của vợ chồng ông B, bà M 05 chỉ vàng và đã trả xong. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B lại khai nhận có mượn của ông B, bà M 08 chỉ vàng, đã trả được 05 chỉ, còn nợ lại 03 chỉ.

[2.3] Xét thấy, việc bà B thừa nhận con gái của bà (*bà Bùi Thị Ngọc G*) là người viết "Giấy vay vàng" tại Biên bản ghi lời khai ngày 30/11/2020 là hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông B, bà M. Nay, bà B cho rằng chữ viết trong "Giấy vay vàng" ngày 16/12/2000 không phải của bà G nhưng lại từ chối cung cấp địa chỉ của bà G theo yêu cầu của Tòa án. Hơn nữa, bà B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng bà chỉ vay của ông B, bà M 05 chỉ vàng và đã trả xong như bà trình bày. Căn cứ vào "Giấy vay vàng" ngày 16/12/2000 và sự thừa nhận của bà B tại Biên bản ghi lời khai ngày 30/11/2020, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định việc vay vàng giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật. Hiện nay, bị đơn ông P, bà B chỉ chứng

minh đã trả được cho nguyên đơn ông B, bà M 05 chỉ vàng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 16 chỉ vàng còn nợ là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tại cấp phúc thẩm, bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà B cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Ngày 24/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm nhận “Đơn xin khiếu kiện” do ông Cao Văn B và bà Mai Thị M nộp; hình thức và nội dung đơn không đúng theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu ông B và bà M sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là thiếu sót nên cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B là người cao tuổi và bà B có đơn xin miễn nộp tiền án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B phải chịu 4.144.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông P và bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị B là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2022/DS-ST ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 12, 14 và 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao B (*Cao Văn B*), bà Mai Thị M đối với bị đơn ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B trả cho ông Cao B (*Cao Văn B*), bà Mai Thị M 16 (*Mười sáu*) chỉ vàng, loại vàng 97, tương đương số tiền 82.880.000 (*Tám mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho

đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Bùi Văn P, bà Trần Thị B được miễn.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị B được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/10/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Núi Thành;
- Chi cục THADS huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo